

Bản án số: **34/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 31.7.2018

V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ – TP ĐÀ NẴNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Vĩnh Chuyển**

- Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị Hồng** và ông **Đỗ Xuân Phi**

-Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Nhị Tứ** - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Tiến Bách** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 643/2017/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2017; theo Quyết định đ-a vụ án ra xét xử số 643/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 31.5.2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 643/2018/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 643/2018/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2018 giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị T**, sinh năm 1985; Địa chỉ: Tổ 85 phường V, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Trần Thị T có ông **Phan Minh B** - Luật sư thuộc Công ty Luật Đ - Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Bị đơn: Anh **Ngô Văn T**, sinh năm 1967; Địa chỉ: K01/17 Trần Tổng, tổ 41(mới) phường V, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Ngô Văn T: có ông **Trần Q** - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư P -Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị **Trần Lâm T**, sinh năm: 1983.Địa chỉ: Số 34 B, phường K, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* *Về quan hệ hôn nhân:* Chị **Trần Thị T** và anh **Ngô Văn T** kết hôn với nhau vào năm 2010 có đăng ký kết hôn tại UBND phường, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng. Do bất đồng quan điểm sống, nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, nghi ngờ lẫn nhau, chị T cho rằng anh T cùng gia đình anh T thường xuyên

xúc phạm, bạc đãi đối với chị từ đó làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày một trầm trọng dẫn đến việc chị T bỏ nhà đi ở chỗ khác. Vợ chồng sống ly thân nhau từ năm 2017 cho đến nay không ai có trách nhiệm với ai trong cuộc sống. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn và chị không còn thương yêu anh T, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích cuộc hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn đối với anh T. Đối với anh T thì cho rằng tuy mâu thuẫn vợ chồng có xảy ra nhưng chưa đến mức độ trầm trọng, vợ chồng có thể hàn gắn được với nhau để xây dựng cuộc sống gia đình. Vì vậy, anh có nguyện vọng xin được đoàn tụ để vợ chồng cùng có trách nhiệm với nhau trong việc nuôi dạy con cái.

* *Về quan hệ con chung*: Chị T và anh T xác định có 02 con chung Ngô Trần Quang T, sinh ngày 12.02.2011 và Ngô Trần Minh C, sinh ngày 15.02.2013. Ly hôn, chị T có nguyện vọng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Ngô Trần Minh C, sinh ngày 15.02.2013 đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) và giao cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Ngô Trần Quang T, sinh ngày 12.02.2011 đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Không bên nào phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bên nào. Còn đối với anh T mong muốn đoàn tụ nên không có yêu cầu gì về con chung. Tuy nhiên, trong trường hợp Tòa án giải quyết cho chị T ly hôn thì anh có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con đến tuổi thành niên (đủ 18T) và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn.

* *Về quan hệ tài sản chung*: Chị T và anh T xác định tài sản chung vợ chồng có 01 lô đất tại Khu Gold Hill, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng giấy chứng nhận QSD đất số BI 143586 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/9/2012 đứng tên Ngô Văn T và Trần Thị T, theo kết quả định giá lại tài sản của Công ty TNHH Giám định C tại chứng thư định giá bất động sản ngày 25/5/2018 trị giá tài sản là: 1.400.000.000đ (*Một tỷ, bốn trăm triệu đồng*) Ly hôn, chị T yêu cầu Tòa án phân chia theo quy định của pháp luật và xin được nhận lô đất để thôi trả lại giá trị chênh lệch cho anh T. Còn anh T có nguyện vọng không chia mà để lại cho các con.

* *Về nợ chung*: Chị T khai không có, tuy nhiên theo anh T khai vợ chồng có nợ chị Trần Lâm T số tiền vay mượn mua lô đất trên là: 442.155875đ và tiền lãi phát sinh theo tính toán của chị T thì tổng cộng cả gốc lẫn lãi là: 813.566.810đ (*Tám trăm mười ba triệu, năm trăm sáu mươi sáu ngàn, tám trăm mười đồng*). Anh T đề nghị trong trường hợp ly hôn chia tài sản chung đối với lô đất thì số nợ trên mỗi người trả một 1/2.

* *Theo văn bản tự khai ngày 02/7/2018 và tại phiên tòa chị Trần Lâm T người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày*: Tài sản lô đất tại Khu Gold Hill, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng mà chị T yêu cầu chia có nguồn gốc do chị là người

đứng tên trong hợp đồng đặt chỗ mua lại của Công ty CP N vào năm 2011, do hoàn cảnh của anh T chị T chưa có nhà ở nên chị tạo điều kiện sang nhượng lại cho vợ chồng anh T chị T để làm nhà ở. Do anh T chị T không có tiền nên ngày 05/4/2011 chị cho anh T, chị T mượn đủ số tiền 442.155.875đ (*Bốn trăm bốn mươi hai triệu, một trăm năm mươi lăm ngàn, tám trăm bảy mươi lăm đồng*) nộp cho Công ty CP N, đồng thời anh T phải chịu tiền lãi suất vay 12%/năm đối với số tiền trên. Kể từ năm 2011 cho đến nay anh T, chị T chưa trả cho chị số tiền gốc vay và lãi vay theo thỏa thuận. Tính cho đến thời điểm hiện nay cả tiền gốc và lãi là 813.566.810đ (*Tám trăm mười ba triệu, năm trăm sáu mươi sáu ngàn, tám trăm mười đồng*). Nay chị T xin ly hôn anh T và yêu cầu chia tài sản lô đất trên thì chị yêu cầu anh T, chị T trả cho chị số tiền nợ trên trước khi ly hôn.

** Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn chị T trình bày quan điểm và đề nghị HĐXX như sau:*

Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên kính đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị T đối với anh T.

Về con chung: Đề nghị HĐXX giao cho chị T trực tiếp, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Ngô Trần Minh C, sinh ngày 15.02.2013 và giao cho anh T trực tiếp, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Ngô Trần Quang T, sinh ngày 12.02.2011. Không bên nào phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Về tài sản chung: Đề nghị HĐXX chia cho chị T và anh T 50% giá trị tài sản quyền sử dụng lô đất tại Khu Gold Hill, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng và giao chị T được quyền nhận sử dụng lô đất để làm nhà ở, đồng thời có trách nhiệm bồi đắp trả lại cho anh T 50% giá trị được chia.

Về nợ chung: Không chấp nhận số tiền nợ của bà Trần Lâm T vì giấy nợ bà T không ký nên không phải chịu khoản nợ này.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày quan điểm và đề nghị HĐXX như sau:*

Về quan hệ hôn nhân: Theo lời khai của chị T trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa thì thấy rằng: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T là không nghiêm trọng, vợ chồng có thể hàn gắn được với nhau và anh T tại vẫn còn tình cảm với chị T và tha thiết để vợ chồng đoàn tụ lo cho các con. Vì vậy, để tạo điều kiện cho vợ chồng tái hòa hợp, nên đề nghị HĐXX cần xem xét theo nguyện vọng của anh T.

Về con chung: Theo mong muốn của anh T là vợ chồng đoàn tụ nên trong trường hợp HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị T về việc ly hôn, thì thấy rằng hiện tại chị T công việc làm không ổn định, sau khi ly hôn chị chưa có cuộc sống ổn định so với anh T, nên thể theo nguyện vọng của anh T là xin được trực tiếp, trông nom,

chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cả hai con chung sau khi ly hôn là phù hợp và đề nghị HĐXX chấp nhận.

Về tài sản chung: Anh T thừa nhận có 01 lô đất tại Khu Gold Hill, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, tuy nhiên xét về nguồn gốc tài sản trên là do anh T nhận chuyển lại của chị Trần Lâm T theo hợp đồng thỏa thuận của các bên, hiện nay số tiền nhận chuyển quyền sử dụng đất anh T chưa trả lại cho chị T. Do vậy đề nghị HĐXX khi phân chia tài sản lô đất này cần khấu trừ khoản nợ chung để trích trả cho chị T, còn lại bao nhiêu chia theo pháp luật và giao cho anh T được nhận quyền sử dụng lô đất nói trên để anh T vừa có trách nhiệm trả nợ cho chị T vừa thôi trả lại phần giá trị tài sản lô đất mà chị T được phân chia là phù hợp.

Về nợ chung: Mặc dù chị T và người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho chị T không thừa nhận khoản nợ của chị T, nhưng xét đây là khoản tiền nợ nhận chuyển nhượng lại lô đất của chị T và ông T chưa trả tiền gốc vay, lãi vay theo thỏa thuận cho chị T. Đây là khoản nợ hợp pháp có được từ tài sản lô đất để chia nên đề nghị HĐXX cần buộc chị T phải chịu trách nhiệm chung cùng với anh T về khoản nợ này là có căn cứ đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận.

Đại diện VKS nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

* *Về thủ tục tố tụng*: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa và các bên đương sự tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án là đảm bảo đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX: Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 59, 62, 81, 82 và 83 Luật HNGĐ năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn.

* Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Ngô Văn T.

* Về quan hệ con chung: Giao cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Ngô Trần Minh C, sinh ngày: 15.02.2013 đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi), và giao cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Ngô Trần Quang T, sinh ngày: 12.02.2011 đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Không bên nào phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

* Về quan hệ tài sản chung: Đề nghị HĐXX phân chia theo pháp luật.

* Về nợ chung: Buộc anh T và chị T cùng có trách nhiệm trả cho chị Trần Lâm T số tiền nợ do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng lô đất tại Khu Gold Hill, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng với số tiền cả gốc lẫn lãi theo yêu cầu của chị T là có căn cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa HĐXX nhận thấy:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Trần Thị T và anh Ngô Văn T đăng ký kết hôn vào ngày 07 tháng 5 năm 2010 tại UBND phường V, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng chứng cứ chứng minh Giấy chứng nhận kết hôn số 56, Quyền số 01/2010 (BL số 09). Đây là cuộc hôn nhân hội đủ các điều kiện do Luật HN&GD 2014 quy định nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[2] Quá trình tố tụng và tại phiên tòa chị T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng xảy ra là do bất đồng quan điểm sống, thiếu lòng tin nghi ngờ lẫn nhau, anh T và gia đình anh T thường xuyên xúc phạm và bạc đãi đối với chị từ đó làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày một trầm trọng, chị phải bỏ nhà ra ở riêng và sống ly thân nhau từ năm 2017 cho đến nay. Vì vậy, chị T xét thấy rằng đời sống chung không thể kéo dài và mục đích cuộc hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn đối với anh T. Ngược lại anh T thì cho rằng, mâu thuẫn vợ chồng tuy có xảy ra, nhưng chưa đến mức độ trầm trọng, đời sống chung có thể hàn gắn được nên anh có nguyện vọng xin được đoàn tụ để vợ chồng cùng có trách nhiệm với nhau trong việc nuôi dạy con cái.

[3] Xét yêu cầu nêu trên của các bên đương sự thì thấy: Hạnh phúc vợ chồng chỉ thật sự đạt được khi cả hai vợ lẫn chồng cùng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình và phải biết tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau. Nhưng xét trong trường hợp của hai anh chị do một bên không có sự tôn trọng danh dự cho nhau nên đã làm phát sinh mâu thuẫn dẫn đến việc chị T phải bỏ nhà ra ở riêng. Điều đó chứng tỏ đời sống chung không thể kéo dài và mục đích cuộc hôn nhân không đạt được. Do vậy, HĐXX xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị T là chính đáng phù hợp với các Điều 51, 56 Luật HN&GD nên cần được chấp nhận nên yêu cầu xin được đoàn tụ của anh Trí HĐXX không thỏa mãn được.

[4] *Về quan hệ con chung*: Quá trình tố tụng và tại phiên tòa chị T, anh T xác định có 02 con chung tên: Ngô Trần Quang T, sinh ngày 12.02.2011 và Ngô Trần Minh C, sinh ngày 15.02.2013 chứng cứ chứng minh là các giấy khai sinh số 45/2011, Quyền số 01/2011 và số 127/2013, Quyền số 01/2013 do UBND phường V, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/3/2011 và ngày 06/5/2013 (BL số 06, 07).

[5] Ly hôn về phía chị T và người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho chị T đề nghị HĐXX giao cho chị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục 01 con chung Ngô Trần Minh C, sinh ngày 15/02/2013 và giao cho anh T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục 01 con chung Ngô Trần Quang T sinh ngày 12/02/2011; không bên nào phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào. Còn đối với anh T và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho

anh T với mong vợ chồng đoàn tụ nên không có yêu cầu gì về con chung, trong trường hợp Tòa án chấp hành cho chị T được ly hôn anh T thì đề nghị HĐXX cân nhắc giao cả hai con cho anh T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn là hoàn toàn phù hợp, đồng thời không yêu cầu chị T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[6] Xét yêu cầu xin được nuôi con của các bên đương sự thì thấy: Việc giao con chưa thành niên cho cha, mẹ được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn phải đảm bảo về mọi mặt của con. Như vậy với điều kiện của các bên, mặt dù sau khi ly hôn chị T chưa có nơi cư trú nhất định, nhưng với công việc buôn bán chị vẫn đảm bảo cho việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con. Mặt khác chị là người đang trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng đối với cháu Ngô Trần Minh C và anh T là người đang trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng đối với cháu Ngô Trần Quang T. Do đó, để ổn định việc ăn ở, sinh hoạt của các con và các bên được thực hiện quyền, nghĩa vụ đối với con chung sau khi ly hôn, HĐXX thấy cần giao cho mỗi bên được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 con chung sau khi ly hôn theo nguyện vọng của chị T và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị T tại phiên tòa, cùng với ý kiến đề nghị của đại diện VKS nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với các Điều 58,81,82,83 Luật HN&GD Việt Nam. Do mỗi bên được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 con chung sau khi ly hôn nên vấn đề trợ cấp dưỡng nuôi con không bên nào phải thực hiện nghĩa vụ cho bên nào. Vì lẽ trên, nguyện vọng của anh T và ý kiến đề nghị của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho anh T tại phiên tòa HĐXX không thỏa mãn được.

[7] *Về quan hệ tài sản chung*: Quá trình tố tụng và tại phiên tòa chị T, anh T xác định có lô đất tại Khu Gold Hill, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng giấy chứng nhận QSD đất số BI 143586 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/9/2012 đứng tên Ngô Văn T và Trần Thị T. Theo kết quả định giá lại tài sản của Công ty TNHH Giám định C tại chứng thư định giá bất động sản ngày 25/5/2018 trị giá tài sản quyền sử dụng lô đất là 1.400.000.000đ (*Một tỷ, bốn trăm triệu đồng*). Ly hôn, chị T và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị T đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 59, 62 Luật HN&GD chia đôi mỗi người được hưởng 50%, đồng thời giao lô đất cho chị T được quyền quản lý sử dụng sau khi ly hôn để làm nhà ở và chị T có trách nhiệm bồi trả lại giá trị 50% quyền sử dụng đất được chia cho anh T. Ngược lại đối với anh T và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho anh T đề nghị HĐXX xem xét khi phân chia tài sản đối với quyền sử dụng lô đất trên, thì khấu trừ toàn bộ số tiền nợ nhận chuyển quyền sử dụng lô đất đối với chị Trần Lâm T cả tiền gốc và tiền lãi theo thỏa thuận trước khi phân chia đối với tài sản quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[8] Xét yêu cầu chia tài sản chung của các bên đương sự đối với quyền sử dụng lô đất nêu trên thì thấy: Tài sản chung quyền sử dụng lô đất mà chị T yêu cầu Tòa án phân chia theo pháp luật có nguồn gốc ban đầu là của chị Trần Lâm Tký hợp đồng cam kết giữ chỗ nhận quyền sử dụng đất với Công ty CP N theo hợp đồng vay vốn giữa Công ty CP N với chị Trần Lâm Tvà được chuyển qua cho anh Ngô Văn T toàn bộ số tiền gốc nộp cho công ty CP N để nhận chuyển quyền sử dụng lô đất với giá là 422.155,875đ (*Bốn trăm hai mươi hai triệu, một trăm năm mươi lăm ngàn, tám trăm bảy mươi lăm đồng*) theo hợp đồng vay vốn số 1-1280/1/0/A2-2/33/HĐVV/K ngày 05/4/2011 được thể hiện tại phụ lục hợp đồng số 1-1280/1/0/A2-2/33/HĐVV/K ngày 02/10/2012 và phụ lục hợp đồng cam kết giữ chỗ nhận quyền sử dụng đất số 1-1280/1/0/A2-2/33/HDCK/K ngày 02/10/2011. Ngày 02/10/2012, giữa Công ty CP N và anh Ngô Văn T và chị Trần Thị T ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hợp đồng số 4068 lô đất số B2-59-33 tại Văn phòng công chứng B. Ngày 05/9/2012 anh T chị T g được sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 143586. Như vậy, tài sản chung đối với quyền sử dụng lô đất nói trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung vợ chồng được quy định tại Điều 28 Luật HN&GD năm 2014. Do vậy, yêu cầu xin chia tài sản chung đối với quyền sử dụng lô đất trên của chị T là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, để có được quyền sử dụng lô đất nêu trên là nhờ chị Trần Lâm T cho anh Ngô Văn T vay toàn bộ số tiền 422.155,875đ (*Bốn trăm hai mươi hai triệu, một trăm năm mươi lăm ngàn, tám trăm bảy mươi lăm đồng*) với lãi suất 12%/năm được thể hiện tại giấy thỏa thuận vay nợ lập ngày 12/10/2012 do chị Tvà anh T cùng ký. Tuy không có chữ ký của chị T, nhưng số tiền gốc vay này anh T sử dụng vào mục đích nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng lô đất của chị T cho đến nay anh T chưa trả lại cho chị T số tiền gốc vay và lãi vay theo thỏa thuận. Tại khoản 2 Điều 59 Luật HN&GD năm 2014 quy định " *Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố ...*". Như vậy, trước khi chia tài sản chung đối với quyền sử dụng lô đất cần xét đến yếu tố này để khấu trừ khoản nợ anh T chưa trả lại số tiền nhận chuyển nhượng lô đất của bà T, nên cần buộc anh T chị T phải có nghĩa vụ trả cho chị T là có đúng pháp luật. Căn cứ vào chứng thư thẩm định thì giá trị lô đất là 1.400.000.000đ (*Một tỷ, bốn trăm triệu đồng*), trong đó xác định khoản nợ chung phải trả cho chị T theo yêu cầu cả gốc lẫn lãi là: 813.566.810đ (*Tám trăm mười ba triệu, năm trăm sáu mươi sáu ngàn, tám trăm mười đồng*). Như vậy giá trị tài sản chung của vợ chồng còn lại là: 1.400.000.000đ - 813.566.810đ = **586.433.190đ** (*Năm trăm tám mươi sáu triệu, bốn trăm ba ba ngàn, một trăm chín mươi đồng*). Xét đây là tài sản chung vợ chồng nên được chia đôi mỗi người được hưởng 50% giá trị quyền sử dụng lô đất là phù hợp với Điều 59 Luật HN&GD. Trên cơ sở phân tích trên, HĐXX thấy cần giao lô đất nói trên cho anh T được quyền sử dụng, để buộc anh T phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà T số tiền 813.566.810đ (*Tám*

trăm mười ba triệu, năm trăm sáu mươi sáu ngàn, tám trăm mười đồng), đồng thời thối trả cho chị T giá trị tài sản chung còn lại của lô đất được chia 50% với số tiền là: **294.000.000đ** (làm tròn số) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp.

[9] Về nợ chung: Mặc dù tại phiên tòa chị T không thừa nhận số tiền nợ của chị Trần Lâm T, tuy nhiên trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có được tại hồ sơ vụ án, thì đây là số tiền nợ nhận chuyển nhượng lại lô đất của chị T từ công ty N, giá trị về quyền sử dụng lô đất thuộc tài sản chung vợ chồng để phân chia theo yêu cầu chị T là do từ nguồn tiền vay mượn của chị T. Do vậy, chị T phải có trách nhiệm chung cùng với anh T trong việc trả nợ là phù hợp. Số tiền anh T, chị T mỗi người phải trả cho chị T là 406.783.405đ (*Bốn trăm lẻ sáu triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn bốn trăm lẻ năm đồng*)

[10] Xét thấy tại phiên tòa, bà T người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu anh T, chị Th phải trả cho bà số tiền nợ trên trước khi phân chia tài sản chung đối với lô đất, HĐXX xét thấy yêu cầu của chị T là chính đáng phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận.

[11] Về chi phí thẩm định giá tài sản phần chị T phải chịu 5.000.000đ (*năm triệu đồng*) và phần anh T phải chịu 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) các bên đương sự đã nộp xong và tự nguyện chịu nên HĐXX không đề cập đến.

[12] Về án phí HNGĐ - ST: 300.000đ chị T phải chịu.

[13] Về án phí tranh chấp chia tài sản chung chị T phải chịu là 14.700.000đ (*Mười bốn triệu, bảy trăm ngàn đồng*). Anh T phải chịu là 14.621.659đ (*Mười bốn triệu sáu trăm hai mươi một nghìn sáu trăm năm mươi chín đồng*)

Án phí đối với nghĩa vụ trả nợ là: Anh Ngô Văn T và chị Trần Thị T mỗi người phải chịu là 20.271.336đ (*Hai mươi triệu hai trăm bảy mươi một nghìn ba trăm ba mươi sáu đồng*).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

* Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, 59, 62, Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2014.

* Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH về án phí lệ phí Tòa án.

* Căn cứ vào các Điều 463 và 468 BLDS năm 2015.

Chấp nhận đơn khởi kiện về việc “*Ly hôn*” của chị Trần Thị T đối với anh Ngô Văn T.

Xử:

1.*Về quan hệ hôn nhân:* Cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Ngô Văn T.

2.*Về quan hệ con chung:*

* Giao cho chị Trần Thị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Ngô Trần Minh C, sinh ngày: 15.02.2013 sau khi ly hôn đến tuổi thành niên đủ (18 tuổi).

* Giao cho anh Ngô Văn T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Ngô Trần Quang T, sinh ngày: 12.02.2011 sau khi ly hôn đến tuổi thành niên đủ (18 tuổi).

Không bên nào phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Quyền và nghĩa vụ đối với con chung sau khi ly hôn các bên đương sự được thực hiện theo quy định của pháp luật về HN&GD.

3. Về quan hệ tài sản chung:

* Chia cho chị Trần Thị Thương và anh Ngô Văn T mỗi người được nhận 50% giá trị quyền sử dụng đất còn lại của thửa đất số B2-59-33 tờ bản đồ số Gold Hill - GD1, tại địa chỉ dự án Gold Hill(Giai đoạn 1) - khu A, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng theo giấy chứng nhận QSD đất số BI 143586 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/9/2012 đứng tên người sử dụng đất ông Ngô Văn T và bà Trần Thị T đã được chỉnh lý thay đổi ngày 26/11/2012 tại Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng với số tiền là **294.000.000đ** (Hai trăm chín mươi bốn triệu đồng) làm tròn số.

* Giao cho anh Ngô Văn T được quyền nhận sở hữu, sử dụng đối với thửa đất số B2-59-33 tờ bản đồ số Gold Hill - GD1, tại địa chỉ: Dự án Gold Hill(Giai đoạn 1) - khu A, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng theo giấy chứng nhận QSD đất số BI 143586 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/9/2012 đứng tên người sử dụng đất anh Ngô Văn T và chị Trần Thị T đã được chỉnh lý thay đổi ngày 26/11/2012 tại Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng với giá trị lô đất là: 1.400.000.000đ (Một tỷ, bốn trăm triệu đồng).

* Buộc anh Ngô Văn T phải có nghĩa vụ bồi trả cho chị Trần Thị T phần giá trị quyền sử dụng đất chị được chia 50% nêu trên với số tiền là: **294.000.000đ** (Hai trăm chín mươi bốn triệu đồng) làm tròn số.

4. Về nợ chung: Buộc anh Ngô Văn T phải có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị T số tiền nợ gốc vay và lãi vay theo thỏa thuận là: **813.566.810đ** (Tám trăm mười ba triệu, năm trăm sáu mươi sáu ngàn, tám trăm mười đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà anh T không thực hiện nghĩa vụ bồi trả số tiền chia tài sản chung nêu trên cho chị T và chị T, đồng thời khi bà T và bà T có đơn yêu cầu thi hành án thì ông T còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 468 BLDS tương ứng với từng thời gian chậm thi hành án.

Anh Ngô Văn T được quyền liên hệ với cơ quan cấp có thẩm quyền xin làm thủ tục sang tên đổi chủ quyền sử dụng lô đất được giao trên theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí:

Chị Trần Thị T phải chịu: Án phí HNGĐ-ST 300.000đ; án phí DSST 14.700.000đ + 20.271.336đ = 34.974.336đ được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí HNGĐ đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 007875 ngày 05/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng và số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp 10.800.000đ theo BL số 007974 ngày 15/01/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Như vậy, chị T còn phải nộp 24.171.366 đ (*Hai mươi bốn triệu một trăm bảy mươi một nghìn ba trăm ba mươi sáu đồng*) án phí DSST.

Anh Ngô Văn T phải chịu án phí DSST: 34.892.995đ (*Ba mươi bốn triệu tám trăm chín mươi hai nghìn chín trăm chín mươi lăm đồng*).

Án xử công khai sơ thẩm báo cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận :

- Người tham gia tố tụng
- Viện KSND quận Thanh Khê
- TANDTP Đà Nẵng
- Lưu Hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Vĩnh Chuyển

Nơi nhân:

- Ng- ời tham gia tố tụng
- Viện KSND quận Thanh Khê
- THA DS quận Thanh Khê
- L- u Hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Vĩnh Chuyển

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Vĩnh Chuyển

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Ng- ời tham gia tố tụng
- Viện KSND quận Thanh Khê
- THA DS quận Thanh Khê
- L- u Hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Vĩnh Chuyển

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa

Nơi nhân :

- Ng- ời tham gia tố tụng
- Viện KSND quận Thanh Khê
- THA DS quận Thanh Khê
- L- u Hồ sơ

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Vĩnh Chuyển

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa

Nơi nhân :

- Ng- ời tham gia tố tụng
- Viện KSND quận Thanh Khê
- L- u Hồ sơ

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Vĩnh Chuyển

Nơi nhân :

- Ng- ời tham gia tố tụng
- Viện KSND quận Thanh Khê
- L- u Hồ sơ

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Vĩnh Chuyển

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa